TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG

Bản án số: 02/*2019*/*HN* - *ST*
Ngày: *15/01/2020*
V/v tranh chấp *" Ly hôn "*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bé Tư

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trước

2. Bà Phạm Thị Ánh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 505/2019/TLST - HN ngày 11 tháng 11 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 177/2019/QĐXX - ST ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Đức T, sinh năm 1968 (có mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - Anh Lê Đức T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Bích T sống chung với nhau từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn vì từ khi sống chung với nhau giữa anh và chị T đã có nhiều bất hòa nên không nghĩ đến việc đăng ký kết hôn. Sống chung đến đầu năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nên anh và chị T đã không còn chung sống với nhau từ đó đến nay vì vậy anh yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị Bích T.

- Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung tên Lê Trung H sinh ngày 06/6/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và khoản nợ phải thu, phải trả: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - Chị Nguyễn Thị Bích T trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt trình bày: Chị và anh T sống chung với nhau từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn vì từ khi về sống chung vợ chồng thường xuyên cãi vả, bất đồng. Sống chung đến đầu năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và hai bên không còn chung sống với nhau từ đó đến nay vì vậy anh T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với chị thì chị đồng ý.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên Lê Trung H sinh ngày 06/6/1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và khoản nợ phải thu, phải trả: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa;

Anh Lê Đức T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Chị Nguyễn Thị Bích T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định tranh chấp giữa các đương sự là " ly hôn " bị đơn hiện cư trú tại xã T, huyện L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đức T và chị Nguyễn Thị Bích T sống chung với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn nên anh T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị Bích T, Toà án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung. Anh T, chị T không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Đức T và chị Nguyễn Thị Bích T.

[3] Về con chung: Anh T và chị T có 01 con chung tên Lê Trung H sinh ngày 06/6/1992 đã trưởng thành nên anh T, chị T không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung và khoản nợ phải thu, phải trả: Anh T, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Lê Đức T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Đức T và Nguyễn Thị Bích T.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, anh Lê Đức T và chị Nguyễn Thị Bích T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và khoản nợ phải thu, phải trả: Anh Lê Đức T và chị Nguyễn Thị Bích T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Anh Lê Đức T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005306 ngày 11/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị Bích T vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Long Hồ;
- CCTHADS huyện Long Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu HS./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Bé Tư